UBND TỈNH ĐỒNG THÁP **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 33/TB-HCSN	*Đồng Tháp, ngày 30 tháng 6 năm 2020*

THÔNG BÁO
THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019

Đơn vị được thông báo: SỞ TƯ PHÁP

Mã chương: 416

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 của Sở Tư pháp và biên bản thẩm định quyết toán ngày 29/6/2020 giữa Sở Tư pháp và Sở Tài chính;

Sở Tài chính thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2019 của Sở Tư pháp như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán

a) Thu phí, lệ phí

* Phí:

- Tổng số thu trong năm: 14.019.873.200 đồng.
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 3.287.061.550 đồng.
- Số phí được khấu trừ, để lại: 10.732.811.650 đồng.

* Lệ phí:

- Tổng số thu trong năm: 2.450.000 đồng.
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 2.450.000 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Biểu 2a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 57.162.000 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 10.720.827.000 đồng.
  - + Dự toán được giao đầu năm: 11.401.000.000 đồng.
  - + Dự toán bổ sung trong năm: 530.827.000 đồng.
  - + Dự toán điều chỉnh giảm trong năm: (1.211.000.000) đồng.
- Kinh phí thực nhận trong năm: 10.749.518.000 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 10.749.518.000 đồng.

- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng.

- Số dư được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 28.471.000 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Biểu 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra

Đến tháng 6/2020, chưa có kiến nghị của các đơn vị (kiểm toán, thanh tra).

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

* Kinh phí quyết toán năm 2019: **21.274.699.155 đồng**

(Hai mươi một tỷ, hai trăm bảy mươi bốn triệu, sáu trăm chín mươi chín ngàn, một trăm năm mươi lăm đồng), trong đó:

- Nguồn ngân sách trong nước:	***10.749.518.000 đồng.***
+ Loại 070 - Khoản 098:	1.977.906.000 đồng.
+ Loại 280:	3.892.691.000 đồng.
. Khoản 338:	3.620.691.000 đồng.
. Khoản 338 (TW BSCMT):	272.000.000 đồng.
+ Loại 340 - Khoản 341:	4.878.921.000 đồng.
- Nguồn phí được khấu trừ để lại:	***10.525.181.155 đồng.***
* Số dư chuyển sang năm sau sử dụng:	**448.558.316 đồng.**
- Nguồn ngân sách trong nước:	***28.471.000 đồng.***
+ Loại 280 - Khoản 338:	28.471.000 đồng.
- Nguồn phí được khấu trừ để lại:	***420.087.316 đồng.***

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 8.176.975.710 đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 679.705.639 đồng.
- Trích lập các quỹ: 6.731.002.881 đồng.
- Kinh phí cải cách tiền lương: 766.267.190 đồng.

Theo số liệu thực tế tại biểu 2b, đơn vị phân phối thặng dư như sau:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 753.484.984 đồng.
- Trích lập các quỹ: 6.731.002.881 đồng.
- Kinh phí cải cách tiền lương: 766.267.190 đồng.

→ Tổng sử dụng kinh phí tiết kiệm chênh lệch tăng 73.779.345 đồng (753.484.984 đồng - 679.705.639 đồng) do đơn vị sử dụng từ số dư thặng dư còn lại của năm 2018 để phân phối tiếp trong năm 2019.

(Số liệu chi tiết theo Biểu 2b đính kèm)

III. Nhận xét và kiến nghị

1. Nhận xét

- Các mẫu biểu quyết toán đơn vị nộp đầy đủ theo quy định.

- Đơn vị ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký - Sổ Cái, thực hiện mở sổ kế toán đầy đủ.

- Chứng từ sắp xếp rõ ràng, đầy đủ.

2. Kiến nghị

- Đề nghị đơn vị thực hiện các kiến nghị đã nêu trong biên bản.

Chuyên viên	TP. Phòng TC-HCSN	KT. Giám đốc PHÓ GIÁM ĐỐC
Đoàn Lệ Hằng	Nguyễn Thị Diện	Ngô Thị Ngọc Sương

Biểu 2a

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2019
ĐƠN VỊ: SỞ TƯ PHÁP

(Kèm Thông báo thẩm định quyết toán số: 33/TB-HSN ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Sở Tài chính)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Văn phòng Sở		Phòng Công chứng số 1	
		Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)	Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6	7
I	**Phí**	**6.945.000.000**	**14.019.873.200**					
1	Phí lý lịch tư pháp, hộ tịch	**1.036.000.000**	**2.172.750.000**		**1.036.000.000**	**2.172.750.000**		
	- Tổng số thu	1.036.000.000	2.172.750.000	210%	1.036.000.000	2.172.750.000		
	- Số phải nộp NSNN	704.000.000	329.635.000	47%	704.000.000	329.635.000		
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	332.000.000	1.843.115.000	555%	332.000.000	1.843.115.000		
2	Phí công chứng	**5.909.000.000**	**11.847.123.200**				**2.700.000.000**	**4.963.200.000**
	- Tổng số thu	5.909.000.000	11.847.123.200	200%			2.700.000.000	4.963.200.000
	- Số phải nộp NSNN	1.339.000.000	2.957.426.550	221%			625.000.000	1.240.800.000
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	4.570.000.000	8.889.696.650	195%			2.075.000.000	3.722.400.000
II	**Lệ phí**	**0**	**2.450.000**		**0**	**2.450.000**		
1	Lệ phí về quốc tịnh	0	1.750.000		0	1.750.000		
2	Lệ phí về hoạt động văn phòng công chứng	0	700.000		0	700.000		

Chỉ tiêu	Nội dung	Phòng Công chứng số 2		Phòng Công chứng số 3		Trung tâm DV Đấu giá Tài sản	
		Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện
A	B	8	9	10	11	12	13
I	**Phí**						
1	Phí lý lịch tư pháp, hộ tịch						
	- Tổng số thu						
	- Số phải nộp NSNN						
	- Số được khấu trừ hoặc để lại						
2	Phí công chứng	**2.211.000.000**	**4.617.553.000**	**998.000.000**	**2.248.953.200**	**0**	**17.417.000**
	- Tổng số thu	2.211.000.000	4.617.553.000	998.000.000	2.248.953.200	0	17.417.000
	- Số phải nộp NSNN	501.000.000	1.154.388.250	213.000.000	562.238.300	0	0
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	1.710.000.000	3.463.164.750	785.000.000	1.686.714.900	0	17.417.000
II	**Lệ phí**						
1	Lệ phí về quốc tịnh						
2	Lệ phí về hoạt động văn phòng công chứng						

Biểu 2b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019
ĐƠN VỊ: SỞ TƯ PHÁP

(Kèm Thông báo thẩm định quyết toán số: 33/TB-HCSN ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Sở Tài chính)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Sở	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	Phòng Công chứng số 1	Phòng Công chứng số 2	Phòng Công chứng số 3	Trung tâm Dịch vụ Đấu giá Tài sản
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	I. Hoạt động hành chính, sự nghiệp							
01	1. Doanh thu (01=02+03+04)	21.374.057.850	8.636.849.200	3.847.512.000	3.722.400.000	3.463.164.750	1.686.714.900	17.417.000
02	a. Từ NSNN cấp	*10.641.246.200*	*6.793.734.200*	*3.847.512.000*				
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	*0*						
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	*10.732.811.650*	*1.843.115.000*		*3.722.400.000*	*3.463.164.750*	*1.686.714.900*	*17.417.000*
05	2. Chi phí (05=06+07+08)	13.894.137.111	7.675.733.721	3.028.362.000	1.474.115.694	946.666.276	751.842.420	17.417.000
06	a. Chi phí hoạt động	*9.518.319.216*	*6.489.957.216*	*3.028.362.000*				
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	*0*						
08	c. Chi phí hoạt động thu phí	*4.375.817.895*	*1.185.776.505*		*1.474.115.694*	*946.666.276*	*751.842.420*	*17.417.000*
09	3. Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	7.479.920.739	961.115.479	819.150.000	2.248.284.306	2.516.498.474	934.872.480	0
	II. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ							
10	1. Doanh thu	3.882.581.963			268.544.545	370.978.000	283.550.900	2.959.508.518
11	2. Chi phí	3.238.680.851			268.544.545	370.978.000	283.550.900	2.315.607.406
12	3. Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	643.901.112	0	0	0	0	0	643.901.112
	III. Hoạt động tài chính							
20	1. Doanh thu	0						
21	2. Chi phí	0						
22	3. Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	0	0	0	0	0	0	0
	IV. Hoạt động khác							
30	1. Thu nhập khác	184.153.859						184.153.859
31	2. Chi phí khác	0						0
32	3. Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	184.153.859	0	0	0	0	0	184.153.859
40	**V. Chi phí thuế TNDN**	**131.000.000**	**0**					**131.000.000**
50	**VI. Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)**	**8.176.975.710**	**961.115.479**	**819.150.000**	**2.248.284.306**	**2.516.498.474**	**934.872.480**	**697.054.971**
51	1. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	753.484.984	753.484.984					
52	2. Phân phối cho các quỹ	6.731.002.881		819.150.000	2.048.284.306	2.291.977.474	874.536.130	697.054.971
53	3. Kinh phí cải cách tiền lương	766.267.190	281.409.840		200.000.000	224.521.000	60.336.350	

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ: SỞ TƯ PHÁP

(Kèm Thông báo thẩm định quyết toán số: 33/TB-HCSN ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Sở Tài chính)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070-Khoản 098	Loại 280			Loại 340- Khoản 341	Văn phòng Sở		
				Tổng loại	Khoản 338	Khoản 338 (TW BSCMT)		Tổng cộng	Loại 070-Khoản 098	Loại 340-Khoản 341
A	B	1=2+3+6	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9
	A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC									
	I. NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC									
01	**1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**57.162.000**	**0**	**57.162.000**	**57.162.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
02	*1.1 Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*	*57.162.000*	*0*	*57.162.000*	*57.162.000*	*0*	*0*	*0*		
03	- Kinh phí đã nhận	0		0	0		0			
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	57.162.000		57.162.000	57.162.000		0			
05	*1.2 Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		
08	**2. Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**10.720.827.000**	**1.977.906.000**	**3.864.000.000**	**3.592.000.000**	**272.000.000**	**4.878.921.000**	**6.856.827.000**	**1.977.906.000**	**4.878.921.000**
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.298.896.000	0	1.856.000.000	1.856.000.000	0	4.442.896.000	4.442.896.000		4.442.896.000
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.421.931.000	1.977.906.000	2.008.000.000	1.736.000.000	272.000.000	436.025.000	2.413.931.000	1.977.906.000	436.025.000
11	**3. Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**10.777.989.000**	**1.977.906.000**	**3.921.162.000**	**3.649.162.000**	**272.000.000**	**4.878.921.000**	**6.856.827.000**	**1.977.906.000**	**4.878.921.000**
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	6.356.058.000	0	1.913.162.000	1.913.162.000	0	4.442.896.000	4.442.896.000	0	4.442.896.000
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	4.421.931.000	1.977.906.000	2.008.000.000	1.736.000.000	272.000.000	436.025.000	2.413.931.000	1.977.906.000	436.025.000
14	**4. Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**10.749.518.000**	**1.977.906.000**	**3.892.691.000**	**3.620.691.000**	**272.000.000**	**4.878.921.000**	**6.856.827.000**	**1.977.906.000**	**4.878.921.000**
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.327.587.000	0	1.884.691.000	1.884.691.000	0	4.442.896.000	4.442.896.000		4.442.896.000
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.421.931.000	1.977.906.000	2.008.000.000	1.736.000.000	272.000.000	436.025.000	2.413.931.000	1.977.906.000	436.025.000
17	**5. Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**10.749.518.000**	**1.977.906.000**	**3.892.691.000**	**3.620.691.000**	**272.000.000**	**4.878.921.000**	**6.856.827.000**	**1.977.906.000**	**4.878.921.000**
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.327.587.000	0	1.884.691.000	1.884.691.000	0	4.442.896.000	4.442.896.000		4.442.896.000
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.421.931.000	1.977.906.000	2.008.000.000	1.736.000.000	272.000.000	436.025.000	2.413.931.000	1.977.906.000	436.025.000
20	**6. Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
29	**7. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng**	**28.471.000**	**0**	**28.471.000**	**28.471.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
30	*7.1 Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*	*28.471.000*	*0*	*28.471.000*	*28.471.000*	*0*	*0*	*0*		
31	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0			0		
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	28.471.000	0	28.471.000	28.471.000			0		
33	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		
	II. NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ									
	III. NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI									
	B. NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI									
61	**1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61**	**212.456.821**	**0**	**0**	**0**	**0**	**212.456.821**	**212.456.821**	**0**	**212.456.821**
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	212.456.821		0	0		212.456.821	212.456.821		212.456.821

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070-Khoản 098	Loại 280			Loại 340- Khoản 341	Văn phòng Sở		
				Tổng loại	Khoản 338	Khoản 338 (TW BSCMT)		Tổng cộng	Loại 070-Khoản 098	Loại 340-Khoản 341
A	B	1=2+3+6	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0		0	0		0	0		
64	**2. Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	**4.902.000.000**	**0**	**4.570.000.000**	**4.570.000.000**	**0**	**332.000.000**	**332.000.000**	**0**	**332.000.000**
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.902.000.000		4.570.000.000	4.570.000.000		332.000.000	332.000.000		332.000.000
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0		0	0		0	0		
67	**3. Số thu được trong năm (67=68+69)**	**10.732.811.650**	**0**	**8.889.696.650**	**8.889.696.650**	**0**	**1.843.115.000**	**1.843.115.000**	**0**	**1.843.115.000**
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.732.811.650		8.889.696.650	8.889.696.650		1.843.115.000	1.843.115.000		1.843.115.000
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0		0	0		0	0		
70	**4. Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**10.945.268.471**	**0**	**8.889.696.650**	**8.889.696.650**	**0**	**2.055.571.821**	**2.055.571.821**	**0**	**2.055.571.821**
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	10.945.268.471		8.889.696.650	8.889.696.650		2.055.571.821	2.055.571.821	0	2.055.571.821
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	0		0	0		0	0	0	
73	**5. Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**10.525.181.155**	**0**	**8.889.696.650**	**8.889.696.650**	**0**	**1.635.484.505**	**1.635.484.505**	**0**	**1.635.484.505**
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.525.181.155		8.889.696.650	8.889.696.650		1.635.484.505	1.635.484.505		1.635.484.505
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0		0	0		0	0		
76	**6. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng**	**420.087.316**	**0**	**0**	**0**	**0**	**420.087.316**	**420.087.316**	**0**	**420.087.316**
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	420.087.316		0			420.087.316	420.087.316	0	420.087.316
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	0		0			0	0	0	
	C. NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI									

Chỉ tiêu	Nội dung	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước			Phòng Công chứng số 1		Phòng Công chứng số 2		Phòng Công chứng số 3	
		Tổng cộng	Loại 280-Khoản 338	TW BSCMT (Khoản 338)	Tổng cộng	Loại 280-Khoản 338	Tổng cộng	Loại 280-Khoản 338	Tổng cộng	Loại 280-Khoản 338
A	B	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC									
	I. NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC									
01	**1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**57.162.000**	**57.162.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
02	*1.1 Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*	*57.162.000*	*57.162.000*							
03	- Kinh phí đã nhận									
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	57.162.000	57.162.000							
05	*1.2 Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*	*0*	*0*							
08	**2. Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**3.864.000.000**	**3.592.000.000**	**272.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.856.000.000	1.856.000.000							
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.008.000.000	1.736.000.000	272.000.000						
11	**3. Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**3.921.162.000**	**3.649.162.000**	**272.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	1.913.162.000	1.913.162.000	0						
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	2.008.000.000	1.736.000.000	272.000.000						
14	**4. Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**3.892.691.000**	**3.620.691.000**	**272.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.884.691.000	1.884.691.000							
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.008.000.000	1.736.000.000	272.000.000						
17	**5. Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**3.892.691.000**	**3.620.691.000**	**272.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.884.691.000	1.884.691.000							
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.008.000.000	1.736.000.000	272.000.000						
20	**6. Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
29	**7. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng**	**28.471.000**	**28.471.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
30	*7.1 Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*	*28.471.000*	*28.471.000*							
31	- Kinh phí đã nhận	0								
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	28.471.000	28.471.000							
33	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*	*0*	*0*							
	II. NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ									
	III. NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI									
	B. NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI									
61	**1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				0		0		0	

Chỉ tiêu	Nội dung	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước			Phòng Công chứng số 1		Phòng Công chứng số 2		Phòng Công chứng số 3	
		Tổng cộng	Loại 280-Khoản 338	TW BSCMT (Khoản 338)	Tổng cộng	Loại 280-Khoản 338	Tổng cộng	Loại 280-Khoản 338	Tổng cộng	Loại 280-Khoản 338
A	B	10	11	12	13	14	15	16	17	18
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				0		0		0	
64	**2. Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	**0**	**0**	**0**	**2.075.000.000**	**2.075.000.000**	**1.710.000.000**	**1.710.000.000**	**785.000.000**	**785.000.000**
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				2.075.000.000	2.075.000.000	1.710.000.000	1.710.000.000	785.000.000	785.000.000
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				0		0		0	
67	**3. Số thu được trong năm (67=68+69)**	**0**	**0**	**0**	**3.722.400.000**	**3.722.400.000**	**3.463.164.750**	**3.463.164.750**	**1.686.714.900**	**1.686.714.900**
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				3.722.400.000	3.722.400.000	3.463.164.750	3.463.164.750	1.686.714.900	1.686.714.900
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				0		0		0	
70	**4. Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**0**	**0**	**0**	**3.722.400.000**	**3.722.400.000**	**3.463.164.750**	**3.463.164.750**	**1.686.714.900**	**1.686.714.900**
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)				3.722.400.000	3.722.400.000	3.463.164.750	3.463.164.750	1.686.714.900	1.686.714.900
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)				0	0	0	0	0	0
73	**5. Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**0**	**0**	**0**	**3.722.400.000**	**3.722.400.000**	**3.463.164.750**	**3.463.164.750**	**1.686.714.900**	**1.686.714.900**
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				3.722.400.000	3.722.400.000	3.463.164.750	3.463.164.750	1.686.714.900	1.686.714.900
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				0		0		0	
76	**6. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)				0		0		0	
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)				0		0		0	
	C. NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI									

Chỉ tiêu	Nội dung	Trung tâm Dịch vụ Đấu giá Tài sản	
		Tổng cộng	Loại 280-Khoản 338
A	B	19	20
	A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
	I. NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC		
01	**1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**0**	**0**
02	*1.1 Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*		
03	- Kinh phí đã nhận		
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
05	*1.2 Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*		
08	**2. Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**0**	**0**
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		
11	**3. Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**0**	**0**
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)		
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)		
14	**4. Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**0**	**0**
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		
17	**5. Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**0**	**0**
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		
20	**6. Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**0**	**0**
29	**7. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng**	**0**	**0**
30	*7.1 Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*		
31	- Kinh phí đã nhận		
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
33	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*		
	II. NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ		
	III. NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI		
	B. NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI		
61	**1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61**	**0**	**0**
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	

Chỉ tiêu	Nội dung	Trung tâm Dịch vụ Đấu giá Tài sản	
		Tổng cộng	Loại 280-Khoản 338
A	B	19	20
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	
64	**2. Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	**0**	**0**
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	
67	**3. Số thu được trong năm (67=68+69)**	**17.417.000**	**17.417.000**
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	17.417.000	17.417.000
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	
70	**4. Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**17.417.000**	**17.417.000**
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	17.417.000	17.417.000
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	0	0
73	**5. Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**17.417.000**	**17.417.000**
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	17.417.000	17.417.000
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	
76	**6. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng**	**0**	**0**
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	0	
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	0	
	C. NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI		

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Văn phòng Sở Tư pháp				Trung tâm Trợ giúp pháp lý	
			Tổng số	Nguồn NSNN	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN
				Ngân sách trong nước			Ngân sách trong nước				NS trong nước
							Quản lý hành chính (340-341)	Sự nghiệp giáo dục đào tạo (070-098)			Sự nghiệp kinh tế (280-338)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
		TỔNG CỘNG	**21.274.699.155**	**10.749.518.000**	**10.525.181.155**	**8.492.311.505**	**4.878.921.000**	**1.977.906.000**	**1.635.484.505**	**3.892.691.000**	**3.620.691.000**
		I. KINH PHÍ TỰ CHỦ	**16.852.768.155**	**6.327.587.000**	**10.525.181.155**	**6.078.380.505**	**4.442.896.000**	**0**	**1.635.484.505**	**1.884.691.000**	**1.884.691.000**
6000		**Tiền lương**	**4.068.316.024**	**2.443.766.103**	**1.624.549.921**	**1.887.944.903**	**1.887.944.903**	**0**	**0**	**555.821.200**	**555.821.200**
	6001	Lương theo ngạch, bậc	3.612.604.362	2.443.766.103	1.168.838.259	1.887.944.903	1.887.944.903			555.821.200	555.821.200
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	195.375.312	0	195.375.312	0				0	
	6049	Lương khác	260.336.350	0	260.336.350	0				0	
6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo**	**230.575.107**	**230.575.107**	**0**	**159.815.807**	**159.815.807**	**0**	**0**	**70.759.300**	**70.759.300**
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợ	230.575.107	230.575.107	0	159.815.807	159.815.807			70.759.300	70.759.300
6100		**Phụ cấp lương**	**1.354.940.307**	**915.506.022**	**439.434.285**	**868.258.478**	**779.071.372**	**0**	**89.187.106**	**136.434.650**	**136.434.650**
	6101	Phụ cấp chức vụ	179.192.767	133.309.529	45.883.238	105.244.529	105.244.529			28.065.000	28.065.000
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	251.020.076	8.607.518	242.412.558	97.794.624	8.607.518		89.187.106	0	
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.309.040	0	1.309.040	0				0	
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	201.412.589	74.939.034	126.473.555	69.755.034	69.755.034			5.184.000	5.184.000
	6114	Phụ cấp trực	12.420.000	5.400.000	7.020.000	5.400.000	5.400.000			0	
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	59.039.608	42.703.714	16.335.894	42.703.714	42.703.714			0	
	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	103.185.650	103.185.650	0	0				103.185.650	103.185.650
	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	7.506.000	7.506.000	0	7.506.000	7.506.000			0	
	6124	Phụ cấp công vụ	539.854.577	539.854.577	0	539.854.577	539.854.577			0	
6200		**Tiền thưởng**	**190.352.745**	**28.906.000**	**161.446.745**	**32.929.000**	**28.906.000**	**0**	**4.023.000**	**0**	**0**
	6201	Thưởng thường xuyên	186.329.745	28.906.000	157.423.745	28.906.000	28.906.000			0	
	6202	Thưởng đột xuất	4.023.000	0	4.023.000	4.023.000			4.023.000	0	
6250		**Phúc lợi tập thể**	**127.498.262**	**0**	**127.498.262**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	94.065.702	0	94.065.702	0				0	
	6299	Chi khác	33.432.560	0	33.432.560	0				0	
6300		**Các khoản đóng góp**	**1.019.648.317**	**642.191.445**	**377.456.872**	**493.040.895**	**493.040.895**	**0**	**0**	**149.150.550**	**149.150.550**
	6301	Bảo hiểm xã hội	769.832.859	493.253.444	276.579.415	381.767.288	381.767.288			111.486.156	111.486.156
	6302	Bảo hiểm y tế	131.701.268	84.288.789	47.412.479	65.167.824	65.167.824			19.120.965	19.120.965
	6303	Kinh phí công đoàn	84.917.507	56.192.531	28.724.976	43.445.221	43.445.221			12.747.310	12.747.310
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	33.196.683	8.456.681	24.740.002	2.660.562	2.660.562			5.796.119	5.796.119
6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**810.825.984**	**274.870.984**	**535.955.000**	**724.578.984**	**274.870.984**	**0**	**449.708.000**	**0**	**0**

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Văn phòng Sở Tư pháp				Trung tâm Trợ giúp pháp lý	
			Tổng số	Nguồn NSNN	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN
				Ngân sách trong nước			Ngân sách trong nước				NS trong nước
							Quản lý hành chính (340-341)	Sự nghiệp giáo dục đào tạo (070-098)			Sự nghiệp kinh tế (280-338)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	6401	Tiền ăn	86.247.000	0	86.247.000	0				0	
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	724.578.984	274.870.984	449.708.000	724.578.984	274.870.984		449.708.000	0	
6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**268.807.110**	**231.846.374**	**36.960.736**	**196.644.374**	**196.644.374**	**0**	**0**	**35.202.000**	**35.202.000**
	6501	Tiền điện	131.012.540	99.817.804	31.194.736	88.771.104	88.771.104			11.046.700	11.046.700
	6502	Tiền nước	12.510.000	10.224.000	2.286.000	8.928.000	8.928.000			1.296.000	1.296.000
	6503	Tiền nhiên liệu	116.974.570	116.974.570	0	96.635.270	96.635.270			20.339.300	20.339.300
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	8.310.000	4.830.000	3.480.000	2.310.000	2.310.000			2.520.000	2.520.000
6550		**Vật tư văn phòng**	**247.592.499**	**53.682.500**	**193.909.999**	**137.374.999**	**25.971.000**	**0**	**111.403.999**	**27.711.500**	**27.711.500**
	6551	Văn phòng phẩm	127.277.000	21.595.000	105.682.000	32.605.000	900.000		31.705.000	20.695.000	20.695.000
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	76.680.999	1.147.000	75.533.999	76.680.999	1.147.000		75.533.999	0	
	6553	Khoán văn phòng phẩm	18.620.000	11.820.000	6.800.000	11.820.000	11.820.000			0	
	6599	Vật tư văn phòng khác	25.014.500	19.120.500	5.894.000	16.269.000	12.104.000		4.165.000	7.016.500	7.016.500
6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**118.024.765**	**71.768.065**	**46.256.700**	**69.426.665**	**61.191.665**	**0**	**8.235.000**	**10.576.400**	**10.576.400**
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại)	9.623.133	2.656.433	6.966.700	1.346.433	1.346.433			1.310.000	1.310.000
	6603	Cước phí bưu chính	25.663.766	18.807.766	6.856.000	24.671.166	17.910.166		6.761.000	897.600	897.600
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước	32.031.066	24.571.066	7.460.000	18.235.066	18.235.066			6.336.000	6.336.000
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư	1.474.000	0	1.474.000	1.474.000			1.474.000	0	
	6618	Khoán điện thoại	47.200.000	23.700.000	23.500.000	23.700.000	23.700.000			0	
	6649	Khác	2.032.800	2.032.800	0	0				2.032.800	2.032.800
6650		**Hội nghị**	**12.500.000**	**2.000.000**	**10.500.000**	**2.000.000**	**2.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12.500.000	2.000.000	10.500.000	2.000.000	2.000.000			0	
6700		**Công tác phí**	**313.261.000**	**181.404.000**	**131.857.000**	**149.880.000**	**127.614.000**	**0**	**22.266.000**	**53.790.000**	**53.790.000**
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	60.649.000	43.099.000	17.550.000	29.805.000	27.909.000		1.896.000	15.190.000	15.190.000
	6702	Phụ cấp công tác phí	84.670.000	56.300.000	28.370.000	57.270.000	36.900.000		20.370.000	19.400.000	19.400.000
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	13.102.000	6.065.000	7.037.000	4.265.000	4.265.000			1.800.000	1.800.000
	6704	Khoán công tác phí	154.840.000	75.940.000	78.900.000	58.540.000	58.540.000			17.400.000	17.400.000
6750		**Chi phí thuê mướn**	**45.935.000**	**16.075.000**	**29.860.000**	**17.475.000**	**9.075.000**	**0**	**8.400.000**	**7.000.000**	**7.000.000**
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	15.200.000	0	15.200.000	0				0	
	6754	Thuê thiết bị các loại	14.400.000	6.000.000	8.400.000	8.400.000			8.400.000	6.000.000	6.000.000
	6757	Thuê lao động trong nước	6.000.000	0	6.000.000	0				0	
	6799	Chi phí thuê mướn khác	10.335.000	10.075.000	260.000	9.075.000	9.075.000			1.000.000	1.000.000
6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên n**	**92.267.000**	**22.510.000**	**69.757.000**	**13.908.000**	**11.290.000**	**0**	**2.618.000**	**11.220.000**	**11.220.000**
	6901	Ô tô dùng chung	11.020.000	11.020.000	0	550.000	550.000			10.470.000	10.470.000

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Văn phòng Sở Tư pháp				Trung tâm Trợ giúp pháp lý	
			Tổng số	Nguồn NSNN	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN
							Ngân sách trong nước				NS trong nước
				Ngân sách trong nước			Quản lý hành chính (340-341)	Sự nghiệp giáo dục đào tạo (070-098)			Sự nghiệp kinh tế (280-338)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	23.927.000	7.330.000	16.597.000	9.198.000	6.580.000		2.618.000	750.000	750.000
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	50.750.000	300.000	50.450.000	300.000	300.000			0	
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6.570.000	3.860.000	2.710.000	3.860.000	3.860.000			0	
6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**15.169.000**	**0**	**15.169.000**	**15.169.000**	**0**	**0**	**15.169.000**	**0**	**0**
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.169.000	0	15.169.000	15.169.000			15.169.000	0	
7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**982.831.400**	**550.000**	**982.281.400**	**914.768.400**	**550.000**	**0**	**914.218.400**	**0**	**0**
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	843.000	0	843.000	0				0	
	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	30.000.000	0	30.000.000	0				0	
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	949.988.400	550.000	949.438.400	914.768.400	550.000		914.218.400	0	
	7049	Chi khác	2.000.000	0	2.000.000	0				0	
7750		**Chi khác**	**171.775.400**	**56.070.400**	**115.705.000**	**58.451.000**	**48.195.000**	**0**	**10.256.000**	**7.875.400**	**7.875.400**
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	7.028.000	7.028.000	0	5.408.000	5.408.000			1.620.000	1.620.000
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	12.890.400	2.990.400	9.900.000	1.717.000	1.717.000			1.273.400	1.273.400
	7761	Chi tiếp khách	91.406.000	14.237.000	77.169.000	21.537.000	14.237.000		7.300.000	0	
	7799	Chi các khoản khác	60.451.000	31.815.000	28.636.000	29.789.000	26.833.000		2.956.000	4.982.000	4.982.000
7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các**	**27.888.000**	**22.704.000**	**5.184.000**	**22.704.000**	**22.704.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng	27.888.000	22.704.000	5.184.000	22.704.000	22.704.000			0	
7950		**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đ**	**6.400.885.585**	**819.150.000**	**5.581.735.585**	**0**	**0**	**0**	**0**	**819.150.000**	**819.150.000**
	7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định t	4.220.595.985	689.150.000	3.531.445.985	0				689.150.000	689.150.000
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	360.660.600	35.000.000	325.660.600	0				35.000.000	35.000.000
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	119.835.000	30.000.000	89.835.000	0				30.000.000	30.000.000
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.475.273.000	65.000.000	1.410.273.000	0				65.000.000	65.000.000
	7999	Chi lập các quỹ khác	224.521.000	0	224.521.000	0				0	
8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**353.674.650**	**314.011.000**	**39.663.650**	**314.011.000**	**314.011.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
	8006	Chi tinh giản biên chế	353.674.650	314.011.000	39.663.650	314.011.000	314.011.000			0	
		II. KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	**4.421.931.000**	**4.421.931.000**	**0**	**2.413.931.000**	**436.025.000**	**1.977.906.000**	**0**	**2.008.000.000**	**1.736.000.000**
6100		**Phụ cấp lương**	**77.760.000**	**77.760.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**77.760.000**	**77.760.000**
	6149	Phụ cấp khác	77.760.000	77.760.000	0	0				77.760.000	77.760.000
6200		**Tiền thưởng**	**55.875.000**	**55.875.000**	**0**	**55.875.000**	**0**	**55.875.000**	**0**	**0**	**0**
	6202	Thưởng đột xuất	55.875.000	55.875.000	0	55.875.000		55.875.000		0	
6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**37.714.600**	**37.714.600**	**0**	**24.618.600**	**0**	**24.618.600**	**0**	**13.096.000**	**13.096.000**
	6503	Tiền nhiên liệu	37.690.600	37.690.600	0	24.618.600		24.618.600		13.072.000	13.072.000
	6549	Chi khác	24.000	24.000	0	0				24.000	24.000

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Văn phòng Sở Tư pháp				Trung tâm Trợ giúp pháp lý	
			Tổng số	Nguồn NSNN	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN
				Ngân sách trong nước			Ngân sách trong nước				NS trong nước
							Quản lý hành chính (340-341)	Sự nghiệp giáo dục đào tạo (070-098)			Sự nghiệp kinh tế (280-338)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**20.356.889**	**20.356.889**	**0**	**20.356.889**	**0**	**20.356.889**	**0**	**0**	**0**
	6603	Cước phí bưu chính	20.356.889	20.356.889	0	20.356.889		20.356.889		0	
6650		**Hội nghị**	**599.585.200**	**599.585.200**	**0**	**99.865.200**	**1.560.000**	**98.305.200**	**0**	**499.720.000**	**428.470.000**
	6651	In, mua tài liệu	42.652.200	42.652.200	0	3.652.200		3.652.200		39.000.000	33.000.000
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	21.800.000	21.800.000	0	3.800.000	800.000	3.000.000		18.000.000	16.800.000
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	37.510.000	37.510.000	0	10.210.000		10.210.000		27.300.000	
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	2.642.000	2.642.000	0	2.642.000		2.642.000		0	
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	11.350.000	11.350.000	0	6.550.000		6.550.000		4.800.000	
	6657	Các khoản thuê mướn khác	5.078.000	5.078.000	0	5.078.000		5.078.000		0	
	6658	Chi bù tiền ăn	346.350.000	346.350.000	0	0				346.350.000	319.350.000
	6699	Chi phí khác	132.203.000	132.203.000	0	67.933.000	760.000	67.173.000		64.270.000	59.320.000
6700		**Công tác phí**	**131.702.000**	**131.702.000**	**0**	**76.922.000**	**2.536.000**	**74.386.000**	**0**	**54.780.000**	**54.780.000**
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	43.316.000	43.316.000	0	24.436.000	1.236.000	23.200.000		18.880.000	18.880.000
	6702	Phụ cấp công tác phí	68.956.000	68.956.000	0	33.056.000	1.300.000	31.756.000		35.900.000	35.900.000
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	19.430.000	19.430.000	0	19.430.000		19.430.000		0	
6750		**Chi phí thuê mướn**	**10.000.000**	**10.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.000.000**	**10.000.000**
	6799	Chi phí thuê mướn khác	10.000.000	10.000.000	0	0				10.000.000	10.000.000
6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên n**	**40.000.028**	**40.000.028**	**0**	**40.000.028**	**40.000.028**	**0**	**0**	**0**	**0**
	6901	Ô tô dùng chung	36.300.028	36.300.028	0	36.300.028	36.300.028			0	
	6907	Nhà cửa	3.700.000	3.700.000	0	3.700.000	3.700.000			0	
6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**153.666.000**	**153.666.000**	**0**	**78.866.000**	**78.866.000**	**0**	**0**	**74.800.000**	**74.800.000**
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	74.800.000	74.800.000	0	0				74.800.000	74.800.000
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	51.866.000	51.866.000	0	51.866.000	51.866.000			0	
	6999	Tài sản và thiết bị khác	27.000.000	27.000.000	0	27.000.000	27.000.000			0	
7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**3.017.496.283**	**3.017.496.283**	**0**	**1.740.124.283**	**35.759.972**	**1.704.364.311**	**0**	**1.277.372.000**	**1.076.622.000**
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	128.650.000	128.650.000	0	0				128.650.000	128.650.000
	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	32.403.000	32.403.000	0	10.543.000	10.543.000			21.860.000	21.860.000
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.841.443.283	2.841.443.283	0	1.714.581.283	10.216.972	1.704.364.311		1.126.862.000	926.112.000
	7049	Chi khác	15.000.000	15.000.000	0	15.000.000	15.000.000			0	
7750		**Chi khác**	**55.905.000**	**55.905.000**	**0**	**55.433.000**	**55.433.000**	**0**	**0**	**472.000**	**472.000**
	7761	Chi tiếp khách	55.433.000	55.433.000	0	55.433.000	55.433.000			0	
	7799	Chi các khoản khác	472.000	472.000	0	0				472.000	472.000
7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các**	**12.845.000**	**12.845.000**	**0**	**12.845.000**	**12.845.000**	**0**	**0**	**0**	**0**

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Văn phòng Sở Tư pháp				Trung tâm Trợ giúp pháp lý	
			Tổng số	Nguồn NSNN	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN
				Ngân sách trong nước			Ngân sách trong nước				NS trong nước
							Quản lý hành chính (340-341)	Sự nghiệp giáo dục đào tạo (070-098)			Sự nghiệp kinh tế (280-338)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	3.993.000	3.993.000	0	3.993.000	3.993.000			0	
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng	8.359.000	8.359.000	0	8.359.000	8.359.000			0	
	7899	Chi khác	493.000	493.000	0	493.000	493.000			0	
8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**209.025.000**	**209.025.000**	**0**	**209.025.000**	**209.025.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
	8006	Chi tinh giản biên chế	209.025.000	209.025.000	0	209.025.000	209.025.000			0	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nhà nước	Phòng Công chứng số 1		Phòng Công chứng số 2		Phòng Công chứng số 3		Trung tâm Dịch vụ Đấu giá tài sản	
			Nguồn NSNN NS trong nước Kinh phí TW bổ sung có mục tiêu (280-338)	Tổng số	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí được khấu trừ để lại
A	B	C	10	11	12	13	14	15	16	17	18
		TỔNG CỘNG	**272.000.000**	**3.722.400.000**	**3.722.400.000**	**3.463.164.750**	**3.463.164.750**	**1.686.714.900**	**1.686.714.900**	**17.417.000**	**17.417.000**
		I. KINH PHÍ TỰ CHỦ	**0**	**3.722.400.000**	**3.722.400.000**	**3.463.164.750**	**3.463.164.750**	**1.686.714.900**	**1.686.714.900**	**17.417.000**	**17.417.000**
6000		**Tiền lương**	**0**	**865.207.689**	**865.207.689**	**366.100.448**	**366.100.448**	**393.241.784**	**393.241.784**	**0**	**0**
	6001	Lương theo ngạch, bậc		513.200.765	513.200.765	366.100.448	366.100.448	289.537.046	289.537.046	0	
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ		152.006.924	152.006.924	0		43.368.388	43.368.388	0	
	6049	Lương khác		200.000.000	200.000.000	0		60.336.350	60.336.350	0	
6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợ		0		0		0		0	
6100		**Phụ cấp lương**	**0**	**162.931.400**	**162.931.400**	**130.310.799**	**130.310.799**	**57.004.980**	**57.004.980**	**0**	**0**
	6101	Phụ cấp chức vụ		20.736.000	20.736.000	12.096.000	12.096.000	13.051.238	13.051.238	0	
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		100.365.452	100.365.452	44.400.000	44.400.000	8.460.000	8.460.000	0	
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		0		0		1.309.040	1.309.040	0	
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		41.829.948	41.829.948	50.458.905	50.458.905	34.184.702	34.184.702	0	
	6114	Phụ cấp trực		0		7.020.000	7.020.000	0		0	
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		0		16.335.894	16.335.894	0		0	
	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành		0		0		0		0	
	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội		0		0		0		0	
	6124	Phụ cấp công vụ		0		0		0		0	
6200		**Tiền thưởng**	**0**	**149.363.745**	**149.363.745**	**8.060.000**	**8.060.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
	6201	Thưởng thường xuyên		149.363.745	149.363.745	8.060.000	8.060.000	0		0	
	6202	Thưởng đột xuất		0		0		0		0	
6250		**Phúc lợi tập thể**	**0**	**33.432.560**	**33.432.560**	**48.738.000**	**48.738.000**	**45.327.702**	**45.327.702**	**0**	**0**
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm		0		48.738.000	48.738.000	45.327.702	45.327.702	0	
	6299	Chi khác		33.432.560	33.432.560	0		0		0	
6300		**Các khoản đóng góp**	**0**	**160.393.100**	**160.393.100**	**117.441.812**	**117.441.812**	**99.621.960**	**99.621.960**	**0**	**0**
	6301	Bảo hiểm xã hội		119.917.200	119.917.200	87.573.103	87.573.103	69.089.112	69.089.112	0	
	6302	Bảo hiểm y tế		20.556.100	20.556.100	15.012.532	15.012.532	11.843.847	11.843.847	0	
	6303	Kinh phí công đoàn		13.067.700	13.067.700	9.852.000	9.852.000	5.805.276	5.805.276	0	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp		6.852.100	6.852.100	5.004.177	5.004.177	12.883.725	12.883.725	0	
6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**0**	**0**	**0**	**57.630.000**	**57.630.000**	**11.200.000**	**11.200.000**	**17.417.000**	**17.417.000**

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nhà nước	Phòng Công chứng số 1		Phòng Công chứng số 2		Phòng Công chứng số 3		Trung tâm Dịch vụ Đấu giá tài sản	
			Nguồn NSNN NS trong nước Kinh phí TW bổ sung có mục tiêu (280-338)	Tổng số	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí được khấu trừ để lại
A	B	C	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	6401	Tiền ăn		0		57.630.000	57.630.000	11.200.000	11.200.000	17.417.000	17.417.000
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		0		0		0		0	
6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**0**	**24.387.700**	**24.387.700**	**0**	**0**	**12.573.036**	**12.573.036**	**0**	**0**
	6501	Tiền điện		20.823.700	20.823.700	0		10.371.036	10.371.036	0	
	6502	Tiền nước		1.044.000	1.044.000	0		1.242.000	1.242.000	0	
	6503	Tiền nhiên liệu		0		0		0		0	
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường		2.520.000	2.520.000	0		960.000	960.000	0	
6550		**Vật tư văn phòng**	**0**	**52.115.000**	**52.115.000**	**1.146.000**	**1.146.000**	**29.245.000**	**29.245.000**	**0**	**0**
	6551	Văn phòng phẩm		45.315.000	45.315.000	1.146.000	1.146.000	27.516.000	27.516.000	0	
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		0		0		0		0	
	6553	Khoán văn phòng phẩm		6.800.000	6.800.000	0		0		0	
	6599	Vật tư văn phòng khác		0		0		1.729.000	1.729.000	0	
6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**0**	**12.791.500**	**12.791.500**	**19.376.217**	**19.376.217**	**5.853.983**	**5.853.983**	**0**	**0**
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại)		3.591.500	3.591.500	2.048.217	2.048.217	1.326.983	1.326.983	0	
	6603	Cước phí bưu chính		0		0		95.000	95.000	0	
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước		2.000.000	2.000.000	2.028.000	2.028.000	3.432.000	3.432.000	0	
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư		0		0		0		0	
	6618	Khoán điện thoại		7.200.000	7.200.000	15.300.000	15.300.000	1.000.000	1.000.000	0	
	6649	Khác		0		0		0		0	
6650		**Hội nghị**	**0**	**10.500.000**	**10.500.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		10.500.000	10.500.000	0		0		0	
6700		**Công tác phí**	**0**	**34.347.000**	**34.347.000**	**62.214.000**	**62.214.000**	**13.030.000**	**13.030.000**	**0**	**0**
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		0		12.414.000	12.414.000	3.240.000	3.240.000	0	
	6702	Phụ cấp công tác phí		400.000	400.000	4.300.000	4.300.000	3.300.000	3.300.000	0	
	6703	Tiền thuê phòng ngủ		2.947.000	2.947.000	3.600.000	3.600.000	490.000	490.000	0	
	6704	Khoán công tác phí		31.000.000	31.000.000	41.900.000	41.900.000	6.000.000	6.000.000	0	
6750		**Chi phí thuê mướn**	**0**	**10.200.000**	**10.200.000**	**0**	**0**	**11.260.000**	**11.260.000**	**0**	**0**
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển		10.200.000	10.200.000	0		5.000.000	5.000.000	0	
	6754	Thuê thiết bị các loại		0		0		0		0	
	6757	Thuê lao động trong nước		0		0		6.000.000	6.000.000	0	
	6799	Chi phí thuê mướn khác		0		0		260.000	260.000	0	
6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên m**	**0**	**28.610.000**	**28.610.000**	**29.333.000**	**29.333.000**	**9.196.000**	**9.196.000**	**0**	**0**
	6901	Ô tô dùng chung		0		0		0		0	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nhà nước	Phòng Công chứng số 1		Phòng Công chứng số 2		Phòng Công chứng số 3		Trung tâm Dịch vụ Đấu giá tài sản	
			Nguồn NSNN NS trong nước Kinh phí TW bổ sung có mục tiêu (280-338)	Tổng số	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí được khấu trừ để lại
A	B	C	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		0		4.783.000	4.783.000	9.196.000	9.196.000	0	
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		28.610.000	28.610.000	21.840.000	21.840.000	0		0	
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		0		2.710.000	2.710.000	0		0	
6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin		0		0		0		0	
7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**0**	**35.220.000**	**35.220.000**	**30.000.000**	**30.000.000**	**2.843.000**	**2.843.000**	**0**	**0**
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		0		0		843.000	843.000	0	
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		0		30.000.000	30.000.000	0		0	
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		35.220.000	35.220.000	0		0		0	
	7049	Chi khác		0		0		2.000.000	2.000.000	0	
7750		**Chi khác**	**0**	**20.700.000**	**20.700.000**	**71.132.000**	**71.132.000**	**13.617.000**	**13.617.000**	**0**	**0**
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí		0		0		0		0	
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		9.900.000	9.900.000	0		0		0	
	7761	Chi tiếp khách		0		57.032.000	57.032.000	12.837.000	12.837.000	0	
	7799	Chi các khoản khác		10.800.000	10.800.000	14.100.000	14.100.000	780.000	780.000	0	
7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các**	**0**	**0**	**0**	**5.184.000**	**5.184.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng		0		5.184.000	5.184.000	0		0	
7950		**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đ**	**0**	**2.122.200.306**	**2.122.200.306**	**2.516.498.474**	**2.516.498.474**	**943.036.805**	**943.036.805**	**0**	**0**
	7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định t		1.354.412.306	1.354.412.306	1.588.644.474	1.588.644.474	588.389.205	588.389.205	0	
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi		150.000.000	150.000.000	83.298.000	83.298.000	92.362.600	92.362.600	0	
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng		31.800.000	31.800.000	47.035.000	47.035.000	11.000.000	11.000.000	0	
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		585.988.000	585.988.000	573.000.000	573.000.000	251.285.000	251.285.000	0	
	7999	Chi lập các quỹ khác		0		224.521.000	224.521.000	0		0	
8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**39.663.650**	**39.663.650**	**0**	**0**
	8006	Chi tinh giản biên chế		0		0		39.663.650	39.663.650	0	
		II. KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	**272.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
6100		**Phụ cấp lương**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	6149	Phụ cấp khác		0		0		0		0	
6200		**Tiền thưởng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	6202	Thưởng đột xuất		0		0		0		0	
6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	6503	Tiền nhiên liệu		0		0		0		0	
	6549	Chi khác		0		0		0		0	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nhà nước	Phòng Công chứng số 1		Phòng Công chứng số 2		Phòng Công chứng số 3		Trung tâm Dịch vụ Đấu giá tài sản	
			Nguồn NSNN NS trong nước Kinh phí TW bổ sung có mục tiêu (280-338)	Tổng số	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí được khấu trừ để lại
A	B	C	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	6603	Cước phí bưu chính		0		0		0		0	
6650		**Hội nghị**	**71.250.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	6651	In, mua tài liệu	6.000.000	0		0		0		0	
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.200.000	0		0		0		0	
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	27.300.000	0		0		0		0	
	6654	Tiền thuê phòng ngủ		0		0		0		0	
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	4.800.000	0		0		0		0	
	6657	Các khoản thuê mướn khác		0		0		0		0	
	6658	Chi bù tiền ăn	27.000.000	0		0		0		0	
	6699	Chi phí khác	4.950.000	0		0		0		0	
6700		**Công tác phí**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		0		0		0		0	
	6702	Phụ cấp công tác phí		0		0		0		0	
	6703	Tiền thuê phòng ngủ		0		0		0		0	
6750		**Chi phí thuê mướn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	6799	Chi phí thuê mướn khác		0		0		0		0	
6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên m**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	6901	Ô tô dùng chung		0		0		0		0	
	6907	Nhà cửa		0		0		0		0	
6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng		0		0		0		0	
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin		0		0		0		0	
	6999	Tài sản và thiết bị khác		0		0		0		0	
7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**200.750.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		0		0		0		0	
	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động		0		0		0		0	
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	200.750.000	0		0		0		0	
	7049	Chi khác		0		0		0		0	
7750		**Chi khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	7761	Chi tiếp khách		0		0		0		0	
	7799	Chi các khoản khác		0		0		0		0	
7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nhà nước	Phòng Công chứng số 1		Phòng Công chứng số 2		Phòng Công chứng số 3		Trung tâm Dịch vụ Đấu giá tài sản	
			Nguồn NSNN NS trong nước Kinh phí TW bổ sung có mục tiêu (280-338)	Tổng số	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí được khấu trừ để lại
A	B	C	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng		0		0		0		0	
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng		0		0		0		0	
	7899	Chi khác		0		0		0		0	
8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	8006	Chi tinh giản biên chế		0		0		0		0	